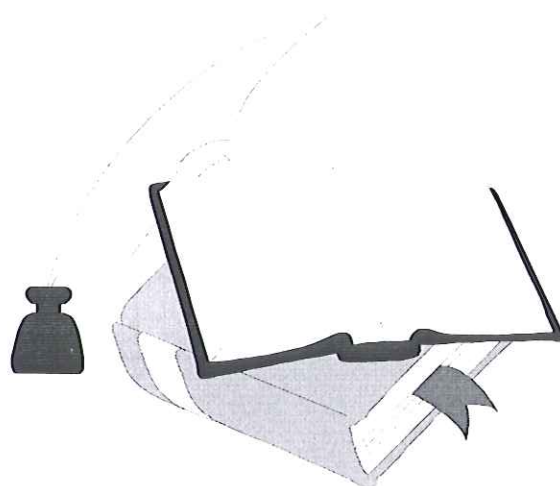


TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1
Mã chứng khoán : BMV
=====o0o=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 01 – NĂM 2019



THÁNG 04 NĂM 2019

NOI NHẬN:

PHỤ LỤC:

1. Bảng cân đối kế toán ;
2. Bảng kết quả kinh doanh ;
3. Lưu chuyển tiền tệ ;
4. Thuyết minh báo cáo tài chính ;

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		261 202 930 050	229 770 111 081
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6 468 740 759	11 035 062 797
1. Tiền	111		6 468 740 759	11 035 062 797
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		230 000 000	230 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121		230 000 000	230 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109 333 658 530	88 013 234 155
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		106 359 966 428	87 807 136 573
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1 377 890 761	189 824 901
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1 991 035 797	332 319 762
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 395 234 456	- 316 047 081
IV. Hàng tồn kho	140		144 836 025 621	130 053 555 934
1. Hàng tồn kho	141		144 836 025 621	130 053 555 934
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		334 505 140	438 258 195
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		306 988 899	420 927 785
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		27 516 241	17 330 410
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		146 126 589 085	149 652 096 225
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
II. Tài sản cố định	220		145 099 924 271	148 415 230 832
1. TSCĐ hữu hình	221		144 985 866 198	148 286 972 760
- Nguyên giá	222		285 082 964 742	285 082 964 742
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-140 097 098 544	-136 795 991 982
3. Tài sản cố định vô hình	227		114 058 073	128 258 072
- Nguyên giá	228		385 150 000	385 150 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 271 091 927	- 256 891 928
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1 026 664 814	1 236 865 393
I. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 026 664 814	1 236 865 393
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		407 329 519 135	379 422 207 306

M.S.D. 01071
CÔNG
CỔ P
BỘT
VINA
PH PH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		164 841 618 105	137 325 925 500
I. Nợ ngắn hạn	310		164 676 729 105	137 161 036 500
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		20 321 858 196	50 095 174 937
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2 401 000	2 501 000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		4 126 866 715	2 851 232 951
4. Phải trả người lao động	314		5 175 274 168	2 936 271 184
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		349 482 680	308 332 795
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		906 311 855	629 222 808
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		9 367 155 810	9 531 997 419
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		124 419 380 512	70 798 305 237
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7 998 169	7 998 169
II. Nợ dài hạn	330		164 889 000	164 889 000
7. Phải trả dài hạn khác	337		164 889 000	164 889 000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		242 487 901 030	242 096 281 806
I. Vốn chủ sở hữu	410		242 487 901 030	242 096 281 806
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		242 000 000 000	242 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		242 000 000 000	242 000 000 000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		487 901 030	96 281 806
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421a		96 281 806	-3 763 053 292
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		391 619 224	3 859 335 098
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		407 329 519 135	379 422 207 306

Ngày 17 tháng 4 năm 2019

Lập biểu



Trần Thị Hảo

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Giám đốc



Phùng Thanh Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		171 543 073 040	115 692 082 678
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1 579 974 250	689 734 875
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		169 963 098 790	115 002 347 803
4. Giá vốn hàng bán	11		160 508 860 970	108 477 946 426
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9 454 237 820	6 524 401 377
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3 135 314	3 044 475
7. Chi phí tài chính	22		1 098 181 538	1 052 936 406
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 098 181 538	1 052 936 406
8. Chi phí bán hàng	25		3 318 688 297	2 371 431 100
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4 885 019 061	3 061 855 331
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		155 484 238	41 223 015
11. Thu nhập khác	31		546 605 977	68 644 373
12. Chi phí khác	32		212 566 185	7 754 396
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		334 039 792	60 889 977
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		489 524 030	102 112 992
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		97 904 806	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		391 619 224	102 112 992
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập biểu



Trần Thị Hảo

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Ngày 17 tháng 4 năm 2019

Giám đốc



Phùng Thanh Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2019	Quý 1/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		489,524,030	102,112,992
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3,315,306,561	3,748,634,553
- Các khoản dự phòng	03		79,187,375	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,135,314)	-3,044,475
- Chi phí lãi vay	06		1,098,181,538	1,052,936,406
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4,979,064,190	4,900,639,476
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(22,173,933,273)	-27,294,303,966
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14,782,469,687)	15,543,559,358
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(26,015,039,981)	-43,457,318,877
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		324,139,465	272,139,542
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,068,899,318)	-1,047,627,908
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		546,605,977	141,644,373
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			-1,271,204,120
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-58,190,532,627	-52,212,472,122
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,135,314	3,044,475
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,135,314	3,044,475
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		145,032,214,945	122,853,172,899
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(91,411,139,670)	-75,994,902,508
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		53,621,075,275	46,858,270,391
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4,566,322,038)	(5,351,157,256)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11,035,062,797	12,003,845,865
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		6,468,740,759	6,652,688,609

Ngày 17 tháng 4 năm 2019

Lập biểu

Trần Thị Hào

Kế toán trưởng

Lê Đình Hiệp

Giám đốc



Phùng Thanh Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 từ ngày 04/01/2017 theo quyết định số 248/QĐ-TCTLTMB-HĐTV của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc ngày 15/09/2016 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107151097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04/01/2017. Vốn điều lệ của Công ty là 242.000.000.000 đồng, tương ứng với 24.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở Công ty đặt tại số 94 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, bột mỳ và các loại sản phẩm từ bột mỳ;
- Mua bán, đại lý phân bón;
- Mua bán bột mỳ và các sản phẩm từ bột mỳ. Mua bán lương thực, thực phẩm;
- Mua bán hàng nông sản, mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 31/03/2019, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở chính và 02 nhà máy trực thuộc như sau:

STT	Tên Nhà máy	Địa chỉ
1	Nhà máy Bột mỳ Bào Phước	Khu công nghiệp Đình Vũ, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
2	Nhà máy Bột mỳ Hưng Quang	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà

người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 49
Máy móc thiết bị	02 - 11
Phương tiện vận tải	04 - 06
Thiết bị văn phòng	05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 04 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ cơ sở, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá ... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán, Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại so các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản

thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	357,413,101	457,166,977
- Tiền gửi ngân hàng	6,111,327,658	10,577,895,820
Cộng	6,468,740,759	11,035,062,797

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	230,000,000	230,000,000
Cộng	230,000,000	230,000,000

Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Hải Phòng

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

3.1 Phải thu khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty TNHH Khai Minh	17,931,594,629	23 399 117 129
- Tổng công ty lương thực Miền Bắc	15 082 732 500	
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Hưng Yên	12 173 770 400	10 553 719 000
- Vũ Kim Hoàn	10 284 321 550	8 802 899 600
- Khách hàng khác	50 887 547 349	45 051 400 844

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

0 0

106,359,966,428 87,807,136,573

3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2019	04/01/2017
	VND	VND
- Cty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	888,127,649	
- Chi phí mua lúa mỳ theo HĐ số 305027 A - COFCO	188,869,558	
- Nhà cung cấp khác	300 893 554	189 824 901
	1,377,890,761	189,824,901

3.3 Phải thu khác

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	1,991,035,797	0	332,319,762	0
- Trả trước BHXH, YT, TN	67,335,086	0	57,720,501	0
- Phải thu về tạm ứng	797,522,092	0	244,407,549	0
- Phải thu khác	1,126,178,619		30,191,712	
b. Dài hạn	0	0	0	0
- Ký cược, ký quỹ	0	0	0	0
	1,991,035,797		332,319,762	0

4 Hàng tồn kho

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	73.746.932.917	0	95,642,163,931	
+ Nguyên liệu chính	70.449.036.856	0	92,506,384,836	
+ Nguyên vật liệu, vật tư, phụ tùng	2,135,090,834	0	2,235,552,540	
+ Bao bì đóng thành phẩm	1,162,805,227	0	900,226,555	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0	249,977,501	
- Thành phẩm	3,271,706,346	0	2,755,840,490	
- Hàng gửi đi bán	0	0	354,621,934	
- Hàng đang đi trên đường	67,817,386,358	0	31,050,952,078	
Cộng	144,836,025,621		130,053,555,934	0

5. Chi phí trả trước

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	306,988,899	420,927,785
Cộng cụ dụng cụ	283,801,909	349,680,723
Chi phí bảo hiểm	23,186,990	71,247,062
Dài hạn	1,026,664,814	1,236,865,393
Công cụ dụng cụ	456,746,399	540,611,872
Chi phí thuế Nhập khẩu (lô dây chuyền dự án DC2BP)	448,916,680	571,348,504
Lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp (*)	121,001,735	124,905,017
Cộng	1,333,653,713	1,657,793,178

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định bởi một tổ chức định giá chuyên nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Bột mì Vinafood1. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định là 156.131.273 đồng và được Công ty phân bổ trong vòng 10 năm

6. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					0
Tại ngày 01/01/2019	146.982.069.329	130.765.296.374	7.227.965.039	107.634.000	285.082.964.742
- Mua sắm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
Tại ngày 31/03/2019	146,982,069,329	130,765,296,374	7,227,965,039	107,634,000	285,082,964,742
GIA TRỊ HAO MÒN	0	0	0	0	0
Tại ngày 01/01/2019	49,539,368,939	82,762,542,074	4,428,807,714	65,273,255	136,795,991,982
- Khấu hao trong kỳ	1,302.070.296	1,831,565,184	164,116,140	3,354,942	3,301,106,562
Tại ngày 31/03/2019	50,841,439,235	84,594,107,258	4,592,923,854	68,628,197	140,097,098,544
GIA TRỊ CÒN LẠI		0	0	0	0
Tại ngày 01/01/2019	97,442,700,390	48,002,754,300	2,799,157,325	42,360,745	148,286,972,760
Tại ngày 31/03/2019	96,140,630,094	46,171,189,116	2,635,041,185	39,005,803	144,985,866,198

Nguyên giá TSCĐ hết giá trị khấu hao còn sử dụng

24,271,414,318

24,271,414,318

7. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phân mềm kế toán	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2019	385 150 000	385 150 000
- Nhận bàn giao		
Tại ngày 31/03/2019	385 150 000	385 150 000
GIA TRỊ HAO MÓN		
Tại ngày 01/01/2019	256 891 928	256 891 928
- Khấu hao trong kỳ	14 199 999	14 199 999
Tại ngày 31/03/2019	271 091 927	271 091 927
GIA TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2019	128 258 072	128 258 072
Tại ngày 31/03/2019	114 058 073	114 058 073

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng

101,150,000 101,150,000

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Văn Sơn		0	11,439,182,700	11,439,182,700
- Chi nhánh Tổng công ty lương thực Miền Bắc	7,594,680,000	7,594,680,000		0
- CN đầu tư và phát triển vùng nguyên liệu đồng bằng sông	7,373,520,000	7,373,520,000		0
- Arrow commodities pty ltd	2,060,685,248	2,060,685,248		0
- Chi phí mua lúa mỳ theo HĐ số 304620 - COFCO		0	13,585,720,780	13,585,720,780
- Chi phí mua lúa mỳ theo HĐ số 304664 - COFCO		0	13,602,604,400	13,602,604,400
- Nhà cung cấp khác	3,292,972,948	3,292,972,948	11,467,667,057	11,467,667,057
b. Phải trả người bán dài hạn		0	0	0
Cộng	20,321,858,196	20,321,858,196	50,095,174,937	50,095,174,937

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp trong	Số cuối kỳ
	01/01/2019	trong kỳ	kỳ	31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT hàng nội địa	2,843,670,834	9,244,003,779	8,289,233,222	3,798,441,391
- Thuế XNK	0	750,889,843	750,889,843	0
- Thuế TNCN	-17,330,410	0	10,185,831	-27,516,241
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,562,117	97,904,806	7,562,117	97,904,806
- Các loại thuế khác	0	239,511,488	8,990,970	230,520,518
Cộng	2,833,902,541	10,332,309,916	9,066,861,983	4,099,350,474

10. Vay và nợ ngắn hạn

Vay và nợ vay ngắn hạn	Số dư đầu kỳ 01/01/2019	Trong kỳ		Số dư cuối kỳ 31/03/2019	
		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn	70,798,305,237	145,032,214,945	91,411,139,670	124,419,380,512	124,419,380,512
NH TMCP Bưu Điện Liên Việt (VND) (1)	-	8,784,666,000	-	8,784,666,000	8,784,666,000
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	-	0	0
NH đầu tư phát triển chi nhánh Tây Hồ (BIDV)	70,798,305,237	136,247,548,945	91,411,139,670	115,634,714,512	115,634,714,512
b. Vay dài hạn	0	0	0	0	0
Cộng	70,798,305,237	145,032,214,945	91,411,139,670	124,419,380,512	124,419,380,512

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt theo hợp đồng tín dụng số 1202018121 ngày 16/04/2018 nhằm bổ sung vốn lưu động nhằm phát hành bảo lãnh L/C phục vụ sản xuất. Hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, thời hạn vay không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay quy định theo từng lần nhận nợ.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/9688396/HĐTĐ ngày 18/05/2018 nhằm bổ sung vốn lưu động nhằm phát hành bảo lãnh L/C phục vụ sản xuất. Hạn mức cho vay là 150 tỷ đồng, thời hạn vay không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay quy định theo từng lần nhận nợ.

11. Chi phí phải trả, phải nộp ngắn hạn

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Phải trả tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại	146,065,460	184,613,775
- Chi phí lãi vay phải trả đến 31/3/2019	29,282,220	
- Chi phí khoán bán hàng và chăm sóc khách hàng 31/3/2019	174,135,000	123,719,020
Cộng	349,482,680	308,332,795

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tổng công ty Lương thực miền Bắc (1)	9,271,434,993	9,271,434,993
- Quản lý chất lượng ISO-HACCP	23,919,000	23,919,000
- Kinh phí công đoàn	68,801,817	68,043,426
- Phải trả khác	3,000,000	168,600,000
Cộng	9,367,155,810	9,531,997,419

(1) Phải trả Tổng công ty Lương thực miền Bắc (chủ sở hữu - bên liên quan) là khoản chênh lệch giữa nguồn vốn của Tổng công ty và vốn góp của Tổng công ty tại thời điểm chuyển đổi Công ty Bột mì Vinafood I (đơn vị trực thuộc Tổng công ty) thành Công ty TNHH MTV Bột mì Vinafood I và Công ty Cổ phần Bột mì Vinafood.

13. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
a/ Ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	906,311,855	629,222,808
Cộng	906,311,855	629,222,808
b/ Dài hạn		

14 Vay và nợ dài hạn

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
d. Phải trả dài hạn khác		
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng của Công ty Nhất Vinh	51,111,000	51,111,000
- Công ty Cổ phần công nghệ và thông tin doanh nghiệp Việt	60,170,000	60,170,000
- Tiền đặt cọc thuê kho của Công ty Tài Đức Vinh	7,000,000	7,000,000
- Tiền đặt cọc của Công ty XNK Thành Phát	10,000,000	10,000,000
- TRƯỜNG ĐẠI HỌC FPT	36,608,000	36,608,000
Cộng	164,889,000	164,889,000

15 Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	242,000,000,000	96,281,806	242,096,281,806
Nhận bàn giao			-
Lãi trong kỳ		391,619,224	391,619,224
Giảm khác			-
Tại ngày 31/03/2019	242,000,000,000	487,901,030	242,487,901,030

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu:

	Tại ngày 31/03/2019	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	236,627,000,000	97.78
Vốn góp của các cổ đông khác	5,373,000,000	2.22
Cộng	242,000,000,000	100.00

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	242,000,000,000	242,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ (Nhận bàn giao)		0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	242,000,000,000	242,000,000,000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cổ phiếu	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,200,000	24,200,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	537,300	537,300
Cổ phiếu phổ thông	392,200	392,200
Cổ phiếu ưu đãi	145,100	145,100
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,200,000	24,200,000
Cổ phiếu phổ thông	24.054,900	24.054.900
Cổ phiếu ưu đãi	145,100	145,100
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Quý 1/2019 Quý 1/2018

Trong đó

	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	170,068,338,667	114,566,845,448
+ Doanh thu bán thành phẩm (bột mỳ, cám mỳ)	141,218,062,367	101,946,557,948
+ Doanh thu bán lúa mỳ	2,116,606,300	3,706,462,500
+ Doanh thu bán gạo	26,733,670,000	8,913,225,000
+ Doanh thu bán hàng hóa khác	0	600,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ + doanh thu khác	1,474,734,373	1,125,237,230

Cộng

0 171,543,073,040 115,692,082,678

Các khoản giảm trừ doanh thu

- Chiết khấu thương mại 1,579,974,250 689,734,875

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

0 169,963,098,790 115,002,347,803

2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Quý 1/2019 Quý 1/2018

	VND	VND
- Giá vốn bán bột mỳ, cám mỳ	131,985,904,590	96,231,223,899
- Giá vốn bán lúa mỳ	1,997,574,606	3,433,126,275
- Giá vốn bán gạo	26,525,381,774	8,813,050,000
- Giá vốn bán hàng hóa khác	0	546,252
Cộng	0 160,508,860,970	108,477,946,426

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Quý 1/2019 Quý 1/2018

	VND	VND
- Lãi tiền gửi	3,135,314	4,228,664
Cộng	3,135,314	4,228,664

		Quý 1/2019	Quý 1/2018
		VND	VND
4. Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay		1,098,181,538	1,065,877,238
Cộng		1,098,181,538	1,065,877,238
5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố			
		VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC		124,260,330,355	94,114,716,622
- Chi phí nhân công		7,296,651,930	3,041,845,769
- Chi phí khấu hao TSCĐ		3,315,306,561	3,748,634,553
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		4,186,881,249	3,258,833,168
- Chi phí khác bằng tiền		1,267,896,337	256,489,002
Cộng:		140,327,066,432	104,420,519,114
6. Chi phí bán hàng			
		VND	VND
- Chi phí nhân viên		746,908,919	284,067,221
- Chi phí công cụ dụng cụ bán hàng		17,343,912	25,520,566
- Chi phí khấu hao TSCĐ		195,687,324	195,687,324
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1,934,638,448	1,419,309,565
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị		35,351,499	68,958,142
- Chi phí bằng tiền khác		388,758,195	377,888,282
Cộng:		3,318,688,297	2,371,431,100
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp			
		VND	VND
- Chi phí nhân viên		2,684,832,538	1,275,272,547
- Chi phí công cụ dụng cụ bán hàng		211,594,247	190,126,031
- Chi phí khấu hao TSCĐ		900,070,947	763,139,400
- Thuế, phí, lệ phí		351,537,133	140,836,759
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		279,035,825	193,108,222
- Chi phí bằng tiền khác		457,948,371	499,372,372
Cộng:		4,885,019,061	3,061,855,331
8. Chi phí thuế thu nhập hiện hành			
		VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		489,524,030	102,112,992
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế			
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ			
Trừ: Thu nhập không chịu thuế			
Thu nhập chịu thuế		489,524,030	102,112,992
Chuyển lỗ của năm trước			102,112,992
Thuế suất		20%	20%
Chi phí thuế TNDN phát sinh kỳ này		97,904,806	0
Truy thu thuế TNDN kỳ trước			
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		97,904,806	0

9 Thông tin với các bên liên quan

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ hoạt động Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	
Mua hàng	15,091,833,500	8,813,050,000
Chi nhánh Tổng công ty lương thực Miền Bắc	7,594,680,000	
CN Tổng công ty LT Miền Bắc tại Sa đéc Đồng Tháp	3,725,000,000	
Chi nhánh Công ty Lương Yên	3,772,153,500	
Công ty cổ phần phân phối bán lẻ VNF1		4,554,550,000
Cty CP lương thực Đông Bắc		4,258,500,000
Bán hàng	29,299,920,000	21,614,426,903
Tổng công ty lương thực Miền Bắc	26,733,670,000	8,913,225,000
Công ty cổ phần lương thực Yên Bái	234,300,000	
Trung tâm nghiên cứu và phát triển Gạo Việt-CN TCT lương thực miền Bắc		88,799,653
Công ty cổ phần phân phối bán lẻ VNF1	2,331,950,000	12,612,402,250

VII Những thông tin khác

Người lập

Trần Thị Hào

Kế toán trưởng

Lê Đình Hiệp

Ngày 17 tháng 4 năm 2019

Giám đốc



Phùng Thanh Long